

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức có đất thu hồi đất do giải phóng mặt bằng tại vị trí các đường nhánh nằm trong ranh giới quy hoạch của Khu dân cư tại cụm Kho bãi dọc Quốc lộ 1D, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn (đợt 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 và Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 3075/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất cụ thể phục vụ bồi thường, GPMB đối với các hộ gia đình và tổ chức tại vị trí các đường nhánh nằm trong ranh giới quy hoạch của Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 06/01/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D; Văn bản số 2240/UBND-KT ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh về việc GPMB tại vị trí các đường nhánh nằm trong ranh giới quy hoạch của Khu dân cư tại cụm Kho bãi dọc Quốc lộ 1D;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 828/TTr-STNMT ngày 16/9/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức có đất thu hồi đất do giải phóng mặt bằng tại vị trí các đường nhánh nằm trong ranh giới quy hoạch của Khu dân cư tại cụm Kho bãi dọc Quốc lộ 1D, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn (đợt 1) như sau:

1. Về giá trị bồi thường, hỗ trợ:

Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ; chi phí GPMB (2%) và kinh phí dự phòng tổ chức thực hiện cưỡng chế là 14.208.183.326 đồng; trong đó:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: 13.902.332.022 đồng;

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) : 278.046.640 đồng;

(Chi phí thẩm định 0,2% là 27.805.000 đồng; trong đó chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường (70%) là 19.463.000 đồng).

- Chi phí dự phòng tổ chức cưỡng chế: 27.804.664 đồng.

(Chi phí cưỡng chế nếu không sử dụng sẽ hoàn trả ngân sách)

Nguồn vốn chi trả: Từ nguồn vốn ngân sách tỉnh.

(Kèm theo phụ lục)

2. Về tái định cư:

Giao 04 lô đất ở tái định cư cho 03 hộ gia đình với tổng diện tích giao là 320,3m² thuộc Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D, phường Quang Trung thành phố Quy Nhơn. Tiền sử dụng đất các hộ phải nộp thực hiện theo quy định.

(Kèm theo phụ lục)

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT Trần Châu;
- CVP, PVPQT;
- Lưu: VT, K4, K14, K17 (20b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Châu

Phụ lục I

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO 25 HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN VÀ 01 TỔ CHỨC BỊ THIẾT HẠI DO GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TẠI VỊ TRÍ CÁC ĐƯỜNG NHÁNH NẪM TRONG RANH GIỚI QUY HOẠCH CỦA KHU DÂN CƯ TẠI CỤM KHÔ BÃI ĐỌC QUỐC LỘ 1D

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)

S T T	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Tổng DT đất bị thu hồi (m ²)	Diện tích đất còn lại (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất		Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Nhà cửa VKT (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ di chuyển tài sản, sửa chữa nhà, thuê nhà ở (đồng)	Thưởng đẩy nhanh tiến độ (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
								Đất ở (đồng)	Đất NN (đồng)							
	a	b	c	d	e	f	g	m	n	1=m+n	1	2	3	4	5=1+2+3+4	
I	HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN				2.414.9	714.4	1.700.5	11.513.807.100	236.326.900	11.750.134.000	1.731.341.228	15.284.600	209.500.000	73.000.000	13.779.259.828	
1	Võ Xuân Vũ	Tổ 39, KV 4, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	55	1	81.8	14.3	67.5	388.600.000		388.600.000	79.912.865	0	16.000.000	5.000.000	489.512.865	
2	Nguyễn Thị Liễu + Nguyễn Thị Thu	Tổ 39, KV 4, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	64	1	68.0	14.4	53.6	417.600.000		417.600.000	12.614.716	150.000	0	1.000.000	431.364.716	
3	Nguyễn Thị Hoa	Tổ 39, KV 4, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	53	1	65.9	15.3	50.6	400.200.000		400.200.000	56.700.034	1.240.000	16.000.000	5.000.000	479.140.034	
4	Lê Thị Diệp	Tổ 39, KV 4, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	42	1	65.8	16.7	49.1	458.200.000		458.200.000	110.655.432	850.000	16.000.000	5.000.000	590.705.432	

S T T	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Tổng DT đất bị thu hồi (m ²)	Diện tích đất còn lại (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất		Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Nhà cửa VKT (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ di chuyển tài sản, sửa chữa nhà, thuê nhà ở (đồng)	Thưởng đẩy nhanh tiến độ (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
								Đất ở (đồng)	Đất NN (đồng)							
5	Nguyễn Thị Kim Hợp	Tổ 39, KV 4, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	39	1	40.9	10.9	30.0	316.100.000		316.100.000	231.585.420	650.000	16.000.000	5.000.000	569.335.420	
6	Đoàn Việt Phương	Tổ 39, KV 4, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	60	1	78.9	11.7	67.2		0	19.644.407	420.000		0	1.000.000	21.064.407	
7	Nguyễn Thị Ngọc Hân	Tổ 39, KV 4, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	59	1	68.7	9.7	59.0		0	12.406.117	200.000		0	1.000.000	13.606.117	
8	Đỗ Cao Cường, vợ Trần Thị Ngọc	Tổ 39, KV 4, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	58	1	83.8	18.3	65.5		0	19.574.339	445.000		0	1.000.000	21.019.339	
9	Nguyễn Minh Tân	Tổ 39, KV 4, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	57	1	79.0	16.4	62.6		0	38.225.507	1.400.000		0	1.000.000	40.625.507	
10	Nguyễn Anh Tuấn	Tổ 39, KV 4, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	61	1	68.7	12.9	55.8		0	0	0	0	0	0	0	
11	Võ Anh Dũng	Tổ 39, KV 4, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	54	1	70.8	14.1	56.7	377.739.000		377.739.000	69.450.660	0	16.000.000	5.000.000	468.189.660	
12	Nguyễn Chánh	Tổ 39, KV 5, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	33	1	190.7	14.1	176.6	408.900.000		408.900.000	58.165.296	0	16.000.000	5.000.000	488.065.296	

S T T	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Tổng DT đất bị thu hồi (m ²)	Diện tích đất còn lại (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất		Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Nhà cửa VKT (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ di chuyển tài sản, sửa chữa nhà, thuê nhà ở (đồng)	Thưởng đẩy nhanh tiến độ (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
								Đất ở (đồng)	Đất NN (đồng)							
13	Võ Thị Ngọc Tuyền	Tổ 39, KV 4, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	44	1	35.7	8.7	27.0	225.036.000		225.036.000	76.430.494	0	16.000.000	5.000.000	322.466.494	
14	Nguyễn Thanh Hùng	Tổ 38, KV 4, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	68	38	152.0	152.0	0.0	0		0	139.409.420	0	1.500.000	5.000.000	145.909.420	
15	Trần Thị Xuyén	Tổ 39, KV 4, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	50	1	29.9	6.3	23.6		50.111.900	50.111.900	10.058.913	0	0	1.000.000	61.170.813	
16	Đặng Thị Thu Hồng, chồng Nguyễn Văn Bình	Tổ 39, KV 4, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	30	31	86.3	86.3	0.0	2.502.700.000		2.502.700.000	47.695.365	0	0	0	2.550.395.365	Hộ được giao 01 lô đất tái định cư theo quy định
17	Nguyễn Văn Mận, vợ Đinh Thị Mến	Tổ 39, KV 4, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	3+77	32	223.7	45.4	178.3	1.316.600.000		1.316.600.000	163.563.911	1.290.000	16.000.000	5.000.000	1.502.453.911	Hộ được giao 01 lô đất tái định cư theo quy định
18	Nguyễn Thị Mùi	Tổ 39, KV 4, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	45	32	104.3	24.0	80.3	696.000.000		696.000.000	43.363.825	160.000	16.000.000	5.000.000	760.523.825	

S T T	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Tổng DT đất bị thu hồi (m ²)	Diện tích đất còn lại (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất		Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Nhà cửa VKT (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ di chuyển tài sản, sửa chữa nhà, thuê nhà ở (đồng)	Thưởng đẩy nhanh tiến độ (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
								Đất ở (đồng)	Đất NN (đồng)							
19	Trần Kim Hùng, vợ Lê Thị Lệ Trang	Tổ 44, KV5, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	32	32	88.3	11.6	76.7	312.005.100		312.005.100	25.356.780	0	16.000.000	3.000.000	356.361.880	
20	Trần Kim Lai, vợ Nguyễn Thị Túy Nhân	Tổ 44, KV5, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	33	32	85.3	10.9	74.4	273.258.000		273.258.000	34.985.000	690.000	16.000.000	3.000.000	327.933.000	
21	Trần Kim Thanh, vợ Cao Thị Sáu	Tổ 44, KV5, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	34	32	88.1	13.7	74.4	243.789.000		243.789.000	44.965.500	0	16.000.000	3.000.000	307.754.500	
22	Đình Thị Thủy, chồng Võ Kế Chung	Tổ 44, KV5, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	34	32	85.2	12.1	73.1	350.900.000		350.900.000	34.691.658	2.799.600	0	1.000.000	389.391.258	
23	Phùng Kiều	Tổ 44, KV5, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	52	32	123.5	10.8	112.7	186.180.000		186.180.000	20.796.013	0	0	1.000.000	207.976.013	
24	Phan Minh Sanh	Tổ 44, KV5, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	40	32	50.7	11.1	39.6	0	90.707.000	90.707.000	21.409.099	690.000	0	1.000.000	113.806.099	

S T T	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Tổng DT đất bị thu hồi (m ²)	Diện tích đất còn lại (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất		Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Nhà cửa VKT (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ di chuyển tài sản, sửa chữa nhà, thuê nhà ở (đồng)	Thưởng đẩy nhanh tiến độ (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
								Đất ở (đồng)	Đất NN (đồng)							
25	Trần Thị Ngọc Nhưng, chồng Hồ Văn Cường	Tổ 44, KV5, hẻm 303 Tây Son, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	27	31	298.9	152.7	146.2	2.640.000.000	95.508.000	2.735.508.000	359.680.459	4.300.000	16.000.000	5.000.000	3.120.488.459	Hộ được giao 02 lô đất tái định cư theo quy định
II	TỔ CHỨC				1.142.6	410.2	732.4	-	-	-	121.922.194	1.150.000	-	-	123.072.194	
1	UBND phường Quang Trung	Hẻm 303, KV 5, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	25	1	1.142.6	410.2	732.4	0	0	0	121.922.194	1.150.000	0	0	123.072.194	
A	Tổng giá trị BT, HT (I)+(II):				3.557.5	1.124.6	2.432.9	11.513.807.100	236.326.900	11.750.134.000	1.853.263.422	16.434.600	209.500.000	73.000.000	13.902.332.022	
B	Chi phí phục vụ GPMB (2%)														278.046.640	
C	Chi phí dự phòng cưỡng chế (10% của CP 2%)														27.804.664	
Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (A+ B + C)															14.208.183.326	

Phụ lục II**BẢNG TỔNG HỢP ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH BỊ ẢNH HƯỞNG DO GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TẠI VỊ TRÍ CÁC ĐƯỜNG NHÁNH NẪM TRONG RANH GIỚI QUY HOẠCH CỦA KHU DÂN CƯ TẠI CỤM KHO BÃI DỌC QUỐC LỘ 1D**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)

TT	Hộ gia đình	Địa chỉ thường trú	Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D, phường Quang Trung thành phố Quy Nhơn					
			Ký hiệu lô đất	Khu	Đường số	Lộ giới	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Bà Đặng Thị Thu Hồng chồng Nguyễn Văn Bình	Tổ 39, KV 4, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	6	ĐƠ-11	Đ.A4	16m	100.0	Tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định
2	Ông Nguyễn Văn Mận, vợ Đinh Thị Mến	Tổ 39, KV 4, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	2	ĐƠ-10	Đ.A4	16m	80.3	Tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định
3	Bà Trần Thị Ngọc Nhung, chồng Hồ Văn Chương	Tổ 44, khu phố 5, hẻm 303 Tây Sơn, phường Quang Trung, TP. Quy Nhơn	6đc	ĐƠ-14	Đ.A8	16m	70	Tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định
			7đc	ĐƠ-14	Đ.A8	16m	70	Tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định
Tổng cộng							320.3	

